Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8501.31.80

Mã HS	8501.31.80
Mô tả hàng hóa	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) / - Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều, trừ máy phát quang điện: / - - Công suất không quá 750 W: / - - - Máy phát điện
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 02:27:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85013180/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14859
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14859
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14859
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-KH, TH)	5% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14152
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14093
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14093
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14093
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14093
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14093
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14093
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E14147
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F14147
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G14147

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H14147
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I14147
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J14147
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E14148
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F14148
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G14148
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H14148
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	VJ!I14148
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	VJ!J14148
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14151
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14099
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14107
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14107
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14107
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14107
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14107
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14107
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14138
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14138
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14138
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14138
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14138
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14138
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14193
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14193
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14193

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14193
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14193
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14193
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14170
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14170
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14170
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14170
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14170
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14170
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D14170
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E14170
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F14170
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G14170
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H14170
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I14170
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14185
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14185
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14185
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14185
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14185
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14185
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14184
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14184
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14184
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14184
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14184

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14184
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14177
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14177
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14177
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14177
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14177
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14177
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14177
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D14172
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E14172
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14172
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G14172
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H14172
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I14172
RCEP B	2022	2022	20	B!D14172
RCEP B	2023	2023	20	B!E14172
RCEP B	2024	2024	20	B!F14172
RCEP B	2025	2025	20	B!G14172
RCEP B	2026	2026	20	B!H14172
RCEP B	2027	2027	20	B!I14172
RCEP C	2022	2022	20	C!D14172
RCEP C	2023	2023	20	C!E14172
RCEP C	2024	2024	20	C!F14172
RCEP C	2025	2025	20	C!G14172
RCEP C	2026	2026	20	C!H14172
RCEP C	2027	2027	20	C!I14172

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D14171
RCEP D	2023	2023	20	D!E14171
RCEP D	2024	2024	20	D!F14171
RCEP D	2025	2025	20	D!G14171
RCEP D	2026	2026	20	D!H14171
RCEP D	2027	2027	20	D!I14171
RCEP E	2022	2022	20	E!D14175
RCEP E	2023	2023	20	E!E14175
RCEP E	2024	2024	20	E!F14175
RCEP E	2025	2025	20	E!G14175
RCEP E	2026	2026	20	E!H14175
RCEP E	2027	2027	20	E!I14175
RCEP F	2022	2022	20	F!D14172
RCEP F	2023	2023	20	F!E14172
RCEP F	2024	2024	20	F!F14172
RCEP F	2025	2025	20	F!G14172
RCEP F	2026	2026	20	F!H14172
RCEP F	2027	2027	20	F!I14172
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F13173
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G13173
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H13173
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I13173

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, AJCEP 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8501.31 có 4 dòng thuế; dòng 8501.31.80 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Máy phát điện.	8501.31.30 Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16; 8501.31.60 Động cơ dùng cho xe của Chương 87; 8501.31.70 Động cơ khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8501.31.80 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8501.31.80	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8501.31.80. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8501.31.80 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14859), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.